**PHỤ LỤC I**

*(Kèm theo Thông báo số: 1003/TB-ĐHSP ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM** |  | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**DANH MỤC NGÀNH PHÙ HỢP VÀ CÁC HỌC PHẦN PHẢI HỌC BỔ SUNG**

**TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

**(CẬP NHẬT 10.2022)**

| **TT** | **THẠC SĨ** | **ĐẠI HỌC** | **Các học phần phải học bổ sung** | **ĐẠI HỌC** | **Các học phần phải học bổ sung** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngành/chuyên ngành** | **Nhóm ngành 1** | **Tên học phần** | **TC** | **Nhóm ngành 2** | **Tên học phần** | **TC** |
| 1 | Quản lý giáo dục | - Quản lý giáo dục- Giáo dục học | Đã tốt nghiệp trên 5 năm so với thời điểm dự thi:- Đại cương quản lý giáo dục- Phát triển chương trình giáo dục | 33 | - Khoa học giáo dục - Đào tạo giáo viên- Các ngành có chương trình đào tạo khác biệt từ 10-40% tổng số tín chỉ của khối kiến thức ngành | - Đại cương quản lý giáo dục- Phát triển chương trình giáo dục- Hệ thống GD quốc dân và bộ máy quản lý giáo dục | 333 |
| Các ngành khác | - Đại cương quản lý giáo dục- Phát triển chương trình giáo dục- Hệ thống GD quốc dân và bộ máy quản lý giáo dục- Tâm lý học đại cương- Giáo dục học đại cương | 33334 |
| 2 | Giáo dục học | **Định hướng nghiên cứu****(***Chuyên ngành Giáo dục học***)**- Tâm lý giáo dục- Khoa học giáo dục - Đào tạo giáo viên | Không |  | - Tâm lý học- Công tác xã hội- Xã hội học- Văn hóa học- Nhân học- Công tác thanh thiếu niên- Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật | - Lý luận dạy học- Lý luận giáo dục | 33 |
| **Định hướng ứng dụng** (*Chuyên ngành Giáo dục tiểu học*)Giáo dục Tiểu học | Không |  | - Nhóm ngành đào tạo giáo viên | - Phương pháp dạy học Toán tiểu học.- Cơ sở tự nhiên - xã hội và PPDH - PPDH Tiếng Việt tiểu học | 333 |
|  |  |  | - Các ngành Cử nhân khác: Văn, Toán, Tiếng Anh, Lịch sử, Địa lý, Giáo dục công dân, Hóa, Sinh, Khoa học tự nhiên, Giáo dục đặc biệt, Toán - Tin, Công nghệ thông tin, Tâm lí học, Công tác xã hội. | - Tâm lí học sư phạm tiểu học- Giáo dục học tiểu học- Phương pháp dạy học Toán tiểu học.- Cơ sở tự nhiên - xã hội và PPDH - PPDH Tiếng Việt tiểu học | 33333 |
| **Định hướng ứng dụng** *(Chuyên ngành Giáo dục Mầm non)*- Giáo dục Mầm non | Không |  | - Giáo dục Tiểu học- Giáo dục đặc biệt- Tâm lý học- Giáo dục học | - Tâm lý học - Giáo dục học mầm non- Tổ chức hoạt động chăm sóc và giáo dục sức khỏe cho trẻ mầm non- Tổ chức các hoạt động giáo dục cho trẻ mầm non  | 244 |
| - Các ngành Khoa học giáo dục và đào tạo giao viên khác | - Tâm lý học- Giáo dục học mầm non- Giáo dục phát triển trí tuệ cho trẻ mầm non- Giáo dục phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non- Giáo dục phát triển thẩm mỹ cho trẻ mầm non- Giáo dục phát triển thể chất cho trẻ mầm non- Giáo dục phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non- Chăm sóc và giáo dục sức khỏe cho trẻ mầm non | 3334223 |
| 3 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn  | Chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán- Cử nhân Sư phạm Toán- Cử nhân Sư phạm Toán -Tin | Không |  | - Cử nhân Toán  | - Giáo dục học- Lý luận dạy và phương pháp dạy học bộ môn | 33 |
|  | - Cử nhân Toán ứng dụng- Cử nhân Toán - Tin- Cử nhân Toán - Lý- Cử nhân Khoa học dữ liệu và thống kê | - Giáo dục học- Lý luận dạy và phương pháp dạy học bộ môn- Phương pháp dạy học môn Toán ở trường trung học | 333 |
| Chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tin họcCử nhân Sư phạm Tin học | Không |  | - Hệ thống thông tin quản lý- Tin học quản lý- Quản trị hệ thống thông tin- Thống kê - Tin học- Toán ứng dụng- Toán - Tin- Vật lý - Tin học- Công nghệ kỹ thuật máy tính- Kỹ thuật máy tính- Tất cả các ngành/chuyên ngành cóchương trình đào tạo khác nhau từ 10-40% (tổng số tín chỉ) khối kiến thức ngànhso với chương trình đào tạo ngành Cử nhân sư phạm Tin học Sư phạm kĩ thuật tin học | - Giáo dục học- Lý luận dạy và phương pháp dạy học bộ môn - Phân tích chương trình môn Tin học ở phổ thông | 333 |
|  | - Sư phạm Toán - Tin- Sư phạm Lý - Tin | - Lý luận dạy và phương pháp dạy học bộ môn - Phân tích chương trình môn Tin học ở phổ thông | 33 |
|  | Sư phạm Toán  | - Cấu trúc dữ liệu và giải thuật- Lý luận dạy và phương pháp dạy học bộ môn- Phân tích chương trình môn Tin học ở phổ thông- Lập trình C/C++/Python | 3333 |
|  | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (tiếp theo) | Chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý Sư phạm Vật lý | Không |  | - Vật lýhọc- Vật lý ứng dụng- Vật lý - Tin học- Vật lý công nghệ- Vật lý- Kĩ thuật | - Giáo dục học- Lý luận dạy và phương pháp dạy học bộ môn- Phân tích chương trình môn Vật lý ở phổ thông | 333 |
| - Sư phạm Lý - Tin - Sư phạm Vật lý - Công nghệ - Sư phạm Vật lý - Kĩ thuật- Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp | - Giáo dục học- Lý luận dạy và phương pháp dạy học bộ môn- Cơ học lượng tử  | 333 |
| Chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh họcSư phạm Sinh học | Không |  | - Sinh - Môi trường- Sinh học- Sư phạm Sinh học - Kỹ thuật nông nghiệp- Sinh học - Công nghệ- Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp- Sư phạm Sinh - Môi trường | - Giáo dục học- Lý luận dạy và phương pháp dạy học bộ môn- Phân tích chương trình môn Sinh học ở phổ thông | 333 |
| Chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Ngữ vănSư phạm Ngữ văn | Không |  | - Ngữ văn;- Văn học;- Văn - Sử;- Ngôn ngữ;- Báo chí- Tất cả các ngành/chuyên ngành cóchương trình đào tạo khác nhau từ 10-40% (tổng số tín chỉ) khối kiến thức ngànhso với chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ văn | - Giáo dục học- Lý luận dạy và phương pháp dạy học bộ môn- Phân tích chương trình môn Ngữ văn ở phổ thông  | 333 |
| Chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Địa lýSư phạm Địa lý | Không |  | - Địa lý học;- Địa lý;- Địa lý tự nhiên;- Sư phạm Lịch sử và Địa lý;- Tất cả các ngành/chuyên ngành có chương trình đào tạo khác nhau từ 10-40% (tổng số tín chỉ) khối kiến thức ngành so với chương trình đào tạo ngành Cử nhân sư phạm Địa lý | - Giáo dục học - Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn - Phân tích chương trình môn Địa lý ở trường phổ thông  | 333 |
| 4 | Hóa hữu cơ | - Sư phạm Hóa học- Hóa học- Phân tích - Môi trường- Hóa dược- Khoa học môi trường (có tổng số tín chỉ Hóa học là 45 – 50 TC)- Công nghệ Hóa học, Hóa dầu, Hóa thực phẩm | Không |  | Không | Không |  |
| 5 | Hóa lý thuyết và hóa lý | - Sư phạm Hóa học- Hóa học- Phân tích – Môi trường- Hóa dược- Khoa học môi trường (có tổng số tín chỉ Hóa học là 45 - 50 TC)- Công nghệ Hóa học, Hóa dầu, Hóa thực phẩm | Không |  | Không | Không |  |
| 6 | Sinh học  | - Sinh học- Công nghệ sinh học- Sinh học ứng dụng- Khoa học cây trồng- Kỹ thuật sinh học- Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp- Sư phạm Sinh học | Không |  | - Khoa học môi trường- Công nghệ thực phẩm- Kỹ thuật thực phẩm- Công nghệ sau thu hoạch- Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm- Nông nghiệp- Nông học- Bảo vệ thực vật- Công nghệ rau, hoa quả và cảnh quan- Quản lý tài nguyên rừng- Nuôi trồng thuỷ sản- Bệnh học thuỷ sản- Khoa học thuỷ sản- Thú y- Quản lý tài nguyên và môi trường- Sư phạm Khoa học tự nhiên- Sư phạm Công nghệ | Sinh học đại cương | 3 |
| 7 | Đại số và lý thuyết số | - Sư phạm Toán- Toán. | Không |  | Không | Không |  |
| - Toán ứng dụng- Toán - Tin | Không |  |
| - Sư phạm Toán - Tin- Toán - Lý- Sư phạm Toán - Lý | Không |  | Không | Không |  |
| 8 | Phương pháp toán sơ cấp | - Sư phạm Toán- Toán- Toán ứng dụng- Toán - Tin- Sư phạm Toán - Tin- Toán - Lý- Sư phạm Toán - Lý | Không |  | Không | Không |  |
| 9 | Toán giải tích | - Sư phạm Toán- Toán | Không  |  | Không | Không |  |
| - Toán ứng dụng- Toán - Tin | Không |  |
| - Sư phạm Toán - tin- Toán - Lý- Sư phạm Toán - Lý | Không |  |
| 10 | Hệ thống thông tin | - Tin học- Công nghệ thông tin- Hệ thống thông tin- Khoa học máy tính- Kỹ thuật máy tính- Mạng máy tính và truyền thông | Không |  | - Sư phạm Tin học- Hệ thống thông tin quản lý- Tin học quản lý- Quản trị hệ thống thông tin- Thương mại điện tử- Toán-Tin- Lý-Tin- Thống kê-Tin học- Tin học kinh tế- Tin học môi trường- Địa lý-Tin học- Hệ thống thông tin địa lý- Xử lý thông tin- Kỹ thuật thông tin- Sư phạm Toán học- Toán ứng dụng- Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông- Công nghệ kỹ thuật máy tính- Kỹ thuật điện tử, truyền thông- Điện tử viễn thông- Kỹ thuật máy tính- Tất cả các chuyên ngành khác có chương trình đào tạo khác 10-40% so với cử nhân Công nghệ thông tin ở khối kiến thức ngành | - Hệ quản trị cơ sở dữ liệu nâng cao- Hệ phân tán- Quy hoạch tuyến tính- Phân tích và thiết kế hệ thống | 2222 |
| 11 | Ngôn ngữ học | **-** Ngữ văn - Ngôn ngữ học  - Văn học - Sư phạm Ngữ văn- Ngôn ngữ Việt Nam- Nhóm Ngôn ngữ nước ngoài (Anh, Pháp, Trung...)  | Không |  | - Báo chí và truyền thông - Nhóm Văn hóa và văn hoá Việt Nam - Văn hoá nước ngoài  | - Ngữ âm tiếng Việt | 2 |
|  | Các ngành đại học có chương trình đào tạo khác từ 10-40% tổng số tín chỉ của khối kiến thức ngành   | - Ngữ âm tiếng Việt  - Ngữ pháp tiếng Việt - Phong cách học tiếng Việt  | 233 |
| 12 | Văn học Việt Nam | - Sư phạm Ngữ Văn- Cử nhân Văn học | Không |  | - Ngôn ngữ học;  - Báo chí và Truyền thông; - Hán Nôm - Sáng tác văn học - Các ngành/chuyên ngành cóchương trình đào tạo khác nhau từ 10-40% (tổng số tín chỉ) khối kiến thức ngànhso với chương trình đào tạo ngành đúng  | - Dẫn luận lí luận văn học - Phương pháp nghiên cứu khoa học (Văn học)    | 32 |
| 13 | Lịch sử Việt Nam | - Sư phạm Lịch sử- Khoa học Lịch sử |  |  | - Giáo dục chính trị - Chính trị học- Hồ Chí Minh học - Xây dựng Đảng- Lịch sử Đảng- Đông Phương học- Quan hệ quốc tế - Quốc tế học - Lịch sử thế giới - Việt Nam học - Lịch sử Văn hóa Việt Nam - Văn hóa học - Nhân học - Quản lý văn hóa- Bảo tàng học và Di sản- Lịch sử đô thị và đô thị học - Xã hội học - Văn học - Văn hoá học - Báo chí | - Lịch sử Việt Nam đại cương- Phương pháp luận sử học | 22 |
| 14 | Việt Nam học | Việt Nam học | Không |  | - Lịch sử - Ngôn ngữ học - Văn học - Triết học - Báo chí- Nhân học - Quốc tế học - Luật học - Quản lý xã hội - Giáo dục Chính trị - Chính trị học - Hán Nôm- Xã hội học- Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành - Khoa học môi trường - Địa lý - Địa lý du lịch - Văn hóa học - Quản lý văn hóa- Bảo tàng học và Di sản- Đông phương học - Du lịch học - Tâm lý học | - Cơ sở Văn hóa Việt Nam - Lịch sử Việt Nam đại cương- Địa lý Việt Nam | 222 |
| 15 | Tâm lý học | - Tâm lý học, - Tâm lý - Giáo dục học | Đã tốt nghiệp trên 5 năm so với thời điểm dự thi:- Tâm lý học đại cương - Tâm lý học phát triển  | 34 | - Khoa học giáo dục - Đào tạo giáo viên- Công tác xã hội - Xã hội học và nhân học- Quản lý, giáo dục và cải tạo phạm nhân- Nhóm ngành KHXH&NV- Nhóm ngành Y học, Sức khỏe- Thí sinh các ngành khác có Chứng chỉ bồi dưỡng Tư vấn tâm lý học đường. | Căn cứ vào bảng điểm đại học người học, người dự tuyển được bố trí học từ 5-7 trong 9 học phần dưới đây:- Tâm lý học phát triển;- Tâm lý học chẩn đoán;- Tham vấn tâm lý;- PP nghiên cứu chuyên ngành tâm lý học;- Giáo dục học đại cương;- Tâm lý học giáo dục;- Tâm lý học đại cương;- Tâm lý học xã hội;- Tâm lý học nhân cách. | 333322223 |
| 16 | Quản lý tài nguyên và môi trường | **-** Quản lý tài nguyên và môi trường- Kinh tế tài nguyên thiên nhiên- Quản lý đất đai- Khoa học môi trường | Không |  | - Kỹ thuật môi trường- Sinh học ứng dụng- Sinh học | Quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường | 3 |
| - Quản lý lâm nghiệp- Quản lý biển đảo và đới bờ- Địa lý tư nhiên kỹ thuật- Khí tượng và khí hậu học- Bản đồ viễn thám và hệ thống thông tin địa lý- Quản lý hải sản- Phát triển bền vững | - Cơ sở sinh thái học- Công nghệ môi trường | 33 |
| - Thủy văn học- Hải dương học | - Quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường- Công nghệ môi trường | 33 |
| Quản lý tài nguyên rừng | Công nghệ môi trường | 3 |
|  | Các ngành khác | Căn cứ vào bảng điểm tốt nghiệp đại học, người dự thi được bố trí học 3 đến 5/10 học phần sau:1. Khoa học môi trường đại cương2. Địa lý đại cương3. Quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường4. Quy hoạch môi trường5. Đánh giá tác động môi trường6. Kinh tế môi trường7. Luật và chính sách môi trường8. Quan trắc môi trường9. Cơ sở sinh thái học10. Công nghệ môi trường |  |

\* Danh sách có 17 ngành